

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG
01 Nguyễn Văn Linh – TP.BMT – Tỉnh Daklak
Tel: 0262 3877519 - Fax: 0262.3877455

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
HỢP NHẤT
QUÝ IV/2023

- 1 – Báo cáo của Ban điều hành
- 2 – Bảng cân đối kế toán (mẫu B01a-DN)
- 3 – Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (mẫu B02a-DN)
- 4 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (mẫu B03a-DN)
- 5 - Thuyết minh báo cáo tài chính (mẫu B09-DN)



Buôn ma thuột, ngày 31 tháng 12 năm 2023

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung ("Công ty") trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến 31/12/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lâm Du An	Chủ tịch
Ông Huỳnh Văn Dũng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Phước	Ủy viên
Ông Nguyễn Thị Thùy Linh	Ủy viên
Ông Phạm Văn Phong	Ủy viên

Ban điều hành

Ông Huỳnh Văn Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Võ Thành Điền	P/Tổng Giám đốc _ phụ trách Kinh doanh
Ông Vũ Tuấn Anh	P/Tổng Giám đốc _ phụ trách Tài chính, Đầu tư (tới ngày 01/12/2023)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/12/2023, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban điều hành được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Tôi đã và đại diện Ban điều hành,



Huỳnh Văn Dũng
Tổng Giám đốc

Đấu lốt, ngày 04 tháng 01 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		638.196.128.380	560.694.365.457
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		139.302.483.590	42.236.929.002
1. Tiền	111	VI.01	13.937.483.590	42.236.929.002
2. Các khoản tương đương tiền	112		125.365.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		223.614.397.881	220.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		223.614.397.881	220.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		56.955.209.577	36.615.118.344
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.02	47.713.620.480	26.958.532.147
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.921.070.177	6.675.132.391
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.03	5.396.362.581	4.057.350.814
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.075.996.329)	(1.075.996.329)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.04	152.668	99.321
IV. Hàng tồn kho	140		213.590.692.531	255.202.412.078
1. Hàng tồn kho	141	VI.05	213.590.692.531	255.202.412.078
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.733.344.801	6.639.906.033
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.10	4.090.875.460	6.635.994.798
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		76.036.806	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.14	566.432.535	3.911.235
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		378.370.601.329	417.801.755.726
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.02	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		313.485.914.251	351.345.305.069
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.07	312.145.595.967	350.745.608.098
- Nguyên giá	222		1.559.595.458.028	1.548.923.258.418
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.247.449.862.061)	(1.198.177.650.320)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.08	1.340.318.284	599.696.971
- Nguyên giá	228		2.396.636.190	1.479.636.190

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.056.317.906)	(879.939.219)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.09	6.468.024.160	6.827.305.204
- Nguyên giá	231		9.795.838.071	9.795.838.071
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(3.327.813.911)	(2.968.532.867)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		215.135.327	393.352.508
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.06	215.135.327	393.352.508
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.06	975.860.000	975.860.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		975.860.000	975.860.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		57.225.667.591	58.259.932.945
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.10	55.214.635.057	54.601.248.074
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.17	2.011.032.534	3.658.684.871
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.11	-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1.016.566.729.709	978.496.121.183
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		418.188.480.601	371.804.416.662
I. Nợ ngắn hạn	310		400.972.817.929	346.109.516.829
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.13	48.269.455.761	27.934.323.473
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.492.102.865	4.219.667.161
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.14	153.315.496.997	184.086.355.336
4. Phải trả người lao động	314		31.862.629.576	24.927.333.878
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.15	2.816.562.421	1.262.698.829
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây d	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.16	25.026.790.503	24.417.885.258
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.12	129.000.000.000	70.372.217.971
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.189.779.806	8.889.034.923
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	VI.21	-	-
II. Nợ dài hạn	330		17.215.662.672	25.694.899.833
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.13	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.15	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.16	8.007.500.000	7.488.500.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.12	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.17	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23	9.208.162.672	18.206.399.833
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		598.378.249.108	606.691.704.521

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.18	598.378.249.108	606.691.704.521
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		298.466.480.000	298.466.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		298.466.480.000	298.466.480.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		12.234.693	12.234.693
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		104.364.593.485	94.146.756.834
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		195.534.940.930	214.066.232.994
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr	421a		150.206.621.946	214.066.232.994
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		45.328.318.984	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1.016.566.729.709	978.496.121.183

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Phúc

Kê Toán Trưởng



Nguyễn Thành Nguyên

TP. BMT, ngày 04 tháng 01 năm 2024

Tổng giám đốc



Huỳnh Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ IV NĂM 2023

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	5	6	7	8
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.31	358.367.141.090	357.229.592.366	1.319.935.158.211	1.387.352.461.072
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.32	-	-	17.529.091	12.696.296
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		358.367.141.090	357.229.592.366	1.319.917.629.120	1.387.339.764.776
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.33	272.078.469.994	282.176.444.084	978.468.584.408	1.014.111.752.801
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		86.288.671.096	75.053.148.282	341.449.044.712	373.228.011.975
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.34	13.319.958.328	10.293.497.254	22.504.336.675	15.539.155.598
7. Chi phí tài chính	22	VII.35	745.883.125	1.015.442.870	4.313.513.911	4.512.057.118
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		644.665.456	937.511.305	4.207.245.596	4.432.722.664
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	VII.38	21.649.139.156	120.513.000	60.256.500	301.282.500
9. Chi phí bán hàng	25	VII.38	22.625.620.892	22.135.488.883	77.618.675.463	74.443.111.897
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.38	22.625.620.892	21.470.065.520	87.722.910.147	79.515.542.917
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		54.587.986.251	40.846.161.263	194.358.538.366	230.597.738.141
12. Thu nhập khác	31	VII.36	354.228.863	(1.513.655.769)	2.142.984.364	3.147.036.292
13. Chi phí khác	32	VII.37	(31.195.527)	459.040.664	842.740.269	2.138.632.567
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		385.424.390	(1.972.696.433)	1.300.244.095	1.008.403.725
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		54.973.410.641	38.873.464.830	195.658.782.461	231.606.141.866
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.40	11.576.190.770	7.941.960.611	39.733.960.872	46.693.836.888
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.41	1.647.652.337	167.567.942	1.647.652.337	177.561.781
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		41.749.567.534	30.763.936.277	154.277.169.252	184.734.743.197
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.399	1.031	5.169	6.189
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		1.399	1.031	5.169	6.189

Người lập biểu

Trần Thị Thanh Phúc

Trần Thị Thanh Phúc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thành Nguyên

Nguyễn Thành Nguyên

TP. BMT, ngày 04 tháng 01 năm 2024

Tổng giám đốc

Huỳnh Văn Dũng

Huỳnh Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	215.112.423.245	231.606.141.866
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	50.835.761.696	50.818.332.230
- Các khoản dự phòng	03	(489.921.354)	(1.942.520.081)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	45.605.038	(18.956.221)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(22.639.549.970)	(15.677.626.628)
- Chi phí lãi vay	06	4.207.245.596	4.448.060.308
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	247.071.564.251	269.233.431.474
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(64.998.979.457)	3.451.095.540
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	41.611.719.547	(66.615.565.714)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	66.375.004.102	(10.780.926.874)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.931.732.355	(2.104.642.635)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.149.272.222)	(4.322.376.113)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(42.384.376.215)	(34.366.390.286)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.451.931.359	1.100.615.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(39.156.268.083)	(27.109.000.695)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	207.753.055.637	128.486.239.697
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(11.170.767.160)	(27.781.024.325)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	163.636.364	172.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(436.614.397.881)	(530.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	433.000.000.000	525.000.000.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22.019.077.457	15.162.868.937
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	7.397.548.780	(17.445.428.115)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
1. Tiền thu từ đi vay	33	892.360.099.338	925.265.806.198
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(833.732.317.309)	(931.893.588.227)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(174.766.868.026)	(107.660.120.949)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(116.139.085.997)	(114.287.902.978)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	99.011.518.420	(3.247.091.396)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	40.336.570.208	45.465.064.177
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(45.605.038)	18.956.221
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	139.302.483.590	42.236.929.002

Người lập biểu

Trần Thị Thanh Phúc

Kế toán Trưởng

Nguyễn Thành Nguyên



Buôn Ma Thuật, ngày 04 tháng 01 năm 2024

Tổng giám đốc

Huỳnh Văn Dũng

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN – MIỀN TRUNG
01 Nguyễn Văn Linh – TP. Buôn ma thuật – Daklak
Tel: 0262 3877519 - Fax: 0262 3877455

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Kỳ hoạt động từ 01/01 đến 31/12/2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung được thành lập trên cơ sở hợp nhất 03 Công ty theo chủ trương Đại hội đồng cổ đông của 03 Công ty là Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quy Nhơn, Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Yên và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Daklak theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hợp nhất ngày 20/09/2008, được kế thừa mọi quyền lợi và nghĩa vụ của các công ty hợp nhất và chính thức hoạt động từ ngày 01/10/2008.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000233 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 26/09/2008 và đăng ký thay đổi lần 7 theo số đăng ký kinh doanh 4100739909 ngày 25/08/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Daklak cấp.

Cổ phiếu của Công ty đang giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất kinh doanh các loại bia, rượu, nước giải khát;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại bia, rượu, cồn, nước giải khát, thiết bị, phụ tùng nguyên vật liệu của ngành công nghiệp thực phẩm;
- Tư vấn đào tạo, chế tạo máy móc thiết bị và xây lắp công trình của ngành công nghiệp thực phẩm;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp, khu dân cư, kinh doanh bất động sản, nhà ở, kho bãi và văn phòng cho thuê;
- Khai thác chế biến và kinh doanh khoáng sản, nông thổ sản, xăng dầu;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch;
- Các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty có trụ sở chính tại 01 Nguyễn Văn Linh – P. Tân An – TP. Buôn ma thuật – Tỉnh Daklak và có 02 chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc đầy đủ và 01 công ty con 100% vốn, cụ thể:

a) Chi nhánh Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền trung tại Quy Nhơn; MST: 4100739909-003

Địa chỉ: Khu công nghiệp Phú tài – Thành phố Quy Nhơn – Tỉnh Bình Định

b) Chi nhánh Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền trung tại Phú yên; MST: 4100739909-001



Địa chỉ: 265 Nguyễn Tất Thành – Phường 8 – TP. Tuy Hòa – Tỉnh Phú Yên

c) Công ty TNHH Một thành viên Thương mại – Dịch vụ Bia Quy Nhơn; MST: 4101496141

Được thành lập ngày 20/09/2017 với vốn điều lệ: 23.036.081.821 đồng

Địa chỉ: Văn phòng chi nhánh Công ty CP Bia Sài Gòn – Miền trung tại Quy Nhơn, Khu công nghiệp Phú tài, Phường Trần Quang Diệu, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình định.

Tính đến ngày 31/12/2017 Công ty đã chuyển đủ phần góp vốn bằng tiền mặt và tài sản khác là 23.036.081.821 đồng

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hằng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt nam tại ngày nghiệp vụ phát sinh theo tỷ giá tại ngân hàng Thương mại Công ty đang giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

3739
NG
PH
SAI
EN T
ATHI

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Công ty đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư:

8.1 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị quản lý	3 - 08
Tài sản cố định khác	8 - 20

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8.2 Bất động sản đầu tư

Khấu hao

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của nhà cửa là 16 đến 25 năm.

Quyền sử dụng đất không phải tính khấu hao do Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 19 tháng 11 năm 1998 là vô thời hạn.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí công cụ dụng cụ: Bao gồm chi phí vỏ chai bia, két bia, thiết bị bia hơi, pallet đã đưa vào sử dụng, chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ như sau:

Loại công cụ	Số năm
Vỏ, két chai	Tối đa 12
Thiết bị bia hơi	06
Pallet, bàn ghế, máy lạnh	03
Đồ dùng thí nghiệm	01- 03

Từ năm 2014, các chi phí công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển phát sinh được phân bổ trong thời gian không quá 36 tháng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Là các khoản nghĩa vụ Công ty phải trả dựa trên những ước tính hợp lý về số tiền Công ty phải trả do sử dụng các dịch vụ, hàng hóa mang lại.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản nợ vay phát sinh từ nhu cầu sử dụng nguồn tiền từ các Tổ chức tín dụng thông qua các hợp đồng và kế ước nhận nợ của Công ty.



14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các chi phí sử dụng hàng hóa dịch vụ trong kỳ

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn chủ sở hữu: Được ghi nhận theo thực tế đóng góp của cổ đông

Thặng dư cổ phần: Được ghi nhận khi phát sinh chênh lệch giữa giá trị cổ phiếu phát hành cao hơn mệnh giá của nó.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Là khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ các tài khoản có gốc ngoại tệ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là khoản lãi của doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế TNDN theo quy định.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi các khoản chiết khấu bán hàng, giảm giá hàng bán phát sinh do áp dụng các chính sách bán hàng của Công ty nhằm giới thiệu các sản phẩm của Công ty.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận là các khoản chi phí nguyên nhiên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung được phản ánh hợp lý trong chu kỳ sản xuất sản phẩm. Đồng thời giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu sản phẩm trong kỳ

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý được ghi nhận khi các khoản chi phí này phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

26. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất (chỉ thuyết minh những phương pháp kế toán có giao dịch phát sinh trong kỳ)

- a) Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn;
- b) Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát;
- c) Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con (thoái đầu tư trong các trường hợp không mất quyền kiểm soát, mất quyền kiểm soát, khi công ty con phát hành cổ phiếu riêng lẻ, hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung);
- d) Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ;

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
1a. Tiền		
- Tiền mặt	803.088.911	1.492.860.053
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.134.394.679	40.744.068.949
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	125.365.000.000	-
Cộng	139.302.483.590	42.236.929.002
	-	-
1b. Đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng	223.614.397.881	220.000.000.000
Cộng	223.614.397.881	220.000.000.000
2. Phải thu khách hàng		
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Đối tượng khác	5.447.886.128	4.300.003.957
Đối tượng khác	5.447.886.128	4.300.003.957
b) Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV TM Bia Sài Gòn	42.265.734.352	22.658.528.190
Tổng công ty Bia Rượu - NGK Sài Gòn	-	-
Tổng công ty Bia Rượu - NGK Sài Gòn	42.265.734.352	22.658.528.190
Cộng	47.713.620.480	26.958.532.147
	-	-
d) Thuyết minh nợ xấu:	Số nợ đã xóa trong kỳ	

073
ĐN
P
SÀ
ÈN
47H

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

3. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	5.396.362.581		4.057.350.814	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ;	46.000.000	-	933.217.629	-
- Tạm ứng	716.920.000	-	388.065.000	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác.	4.633.442.581	-	2.736.068.185	-
b) Dài hạn (trung tự các khoản mục ngắn hạn)				
Cộng	5.396.362.581	-	4.057.350.814	-
-				
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền	-	-	-	-
b) Hàng tồn kho	-	152.668	-	99.321
Cộng		152.668		99.321
-				
5. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	13.000.000	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu;	95.912.400.839	-	134.027.545.236	-
- Công cụ, dụng cụ;	67.138.235.741	-	65.729.578.736	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	35.433.236.940	-	28.009.098.960	-
- Thành phẩm;	13.901.968.591	-	27.396.665.484	-
- Hàng hóa;	1.191.850.420	-	39.523.662	-
- Hàng gửi bán;	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế.	-	-	-	-
Cộng	213.590.692.531	-	255.202.412.078	-
-				
6. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
b) Xây dựng cơ bản dở dang:				
b1. Mua sắm:				
+ Mua sắm khác				
b2. Đầu tư, xây dựng cơ bản:				
+ Đầu tư, xây dựng khác		215.135.327		393.352.508
b3. Cải tạo, sửa chữa:				
+ Cải tạo, sửa chữa khác				
Cộng		215.135.327		393.352.508
-				
c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		Tỷ lệ		Cuối kỳ
Đầu tư vào Công ty liên kết:		20,02%		975.860.000
Công ty CP in thương mại Phú Yên				

990
3 T
HÀ
IG
TRU
UỐ

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật nuôi	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	260.625.838.207	1.256.295.171.590	23.379.520.118	7.380.249.669	952.032.648	290.446.186	1.548.923.258.418
- Mua trong năm	333.077.000	4.976.170.986	50.060.000	668.310.744	-	-	6.027.618.730
- Đầu tư XD CB hoàn thành	2.385.522.627	3.301.157.323	-	-	-	-	5.686.679.950
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(551.989.122)	-	-	-	(551.989.122)
- Giảm khác	-	(232.497.508)	(242.454.545)	-	(15.157.895)	-	(490.109.948)
Số dư cuối kỳ	263.344.437.834	1.264.340.002.391	22.635.136.451	8.048.560.413	936.874.753	290.446.186	1.559.595.458.028
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	144.435.390.119	1.029.091.011.067	17.644.899.859	6.064.337.508	686.468.003	255.543.764	1.198.177.650.320
- Khấu hao trong năm	13.200.109.775	34.637.518.044	1.881.985.641	535.117.561	20.391.048	24.979.896	50.300.101.965
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do nhận góp vốn	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm do đem đi góp vốn	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(230.478.136)	(551.989.122)	-	-	-	(551.989.122)
- Giảm khác	-	(230.478.136)	(242.454.545)	-	(2.968.421)	-	(475.901.102)
Số dư cuối kỳ	157.635.499.894	1.063.498.050.975	18.732.441.833	6.599.455.069	703.890.630	280.523.660	1.247.449.862.061
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	116.190.448.088	227.204.160.523	5.734.620.259	1.315.912.161	265.564.645	34.902.422	350.745.608.098
- Tại ngày cuối kỳ	105.708.937.940	200.841.951.416	3.902.694.618	1.449.105.344	232.984.123	9.922.526	312.145.595.967

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các đổi khác về TSCĐ hữu hình:

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	500.000.000	-	-	750.636.190	229.000.000	1.479.636.190
- Mua trong năm	-	-	-	917.000.000	-	917.000.000
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	500.000.000	-	-	1.667.636.190	229.000.000	2.396.636.190
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	650.939.219	229.000.000	879.939.219
- Khấu hao trong năm	-	-	-	176.378.687	-	176.378.687
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	827.317.906	229.000.000	1.056.317.906
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	500.000.000	-	-	99.696.971	-	599.696.971
- Tại ngày cuối kỳ	500.000.000	-	-	840.318.284	-	1.340.318.284

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	9.795.838.071	-	-	9.795.838.071
- Quyền sử dụng đất	2.407.661.000	-	-	2.407.661.000
- Nhà (VP cho thuê + Kho cho thuê)	7.388.177.071	-	-	7.388.177.071
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	2.968.532.867	359.281.044	-	3.327.813.911
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà (VP cho thuê + Kho cho thuê)	2.968.532.867	359.281.044	-	3.327.813.911
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	6.827.305.204	(359.281.044)	-	6.468.024.160
- Quyền sử dụng đất	2.407.661.000	-	-	2.407.661.000
- Nhà (VP cho thuê)	4.419.644.204	(359.281.044)	-	4.060.363.160
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

	-	-
	Cuối kỳ	Đầu năm
10. Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	4.090.875.460	6.635.994.798
- Chi phí bảo hiểm	579.694.757	551.046.839
- Chi phí phụ tùng thay thế	2.213.831.470	2.509.641.321
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	480.481.679	365.395.009
- Các khoản khác	816.867.554	3.209.911.629
b) Dài hạn	55.214.635.057	54.601.248.074
Sửa chữa tài sản cố định	1.985.847.693	5.058.492.157
Bao bì luân chuyển (chai kết, vỏ bình nước)	28.071.441.593	24.352.860.427
CCDC các loại	8.005.463.506	8.498.381.780
Chi phí tiền thuê kết cấu hạ tầng	11.286.330.579	11.609.906.907
Khác	5.865.551.686	5.081.606.803
Cộng	<u>59.305.510.517</u>	<u>61.237.242.872</u>
	-	-
11. Tài sản khác		
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng	-	-



VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

Nội dung	Cuối kỳ		Trong năm			Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	129.000.000.000	129.000.000.000	872.360.099.338	813.732.317.309	70.372.217.971	70.372.217.971	
Vay ngắn hạn cá nhân	-	-	-	-	-	-	
Vay ngân hàng ngoại thương	20.000.000.000	20.000.000.000	64.000.000.000	46.432.884.123	2.432.884.123	2.432.884.123	
Vay ngân hàng Công thương	19.000.000.000	19.000.000.000	312.861.450.165	293.861.450.165	-	-	
Vay ngân hàng Agribank	40.000.000.000	40.000.000.000	425.498.649.173	453.437.983.021	67.939.333.848	67.939.333.848	
Vay ngân hàng BIDV	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	-	
Vay ngân hàng Bắc Á	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	
Vay Công ty In Phú yên	-	-	-	-	-	-	
b) Nợ dài hạn tới hạn trả	-	-	-	-	-	-	
Vietcombank HĐ1	-	-	-	-	-	-	
Vietcombank HĐ2	-	-	-	-	-	-	
c) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-	
Vay Vietcombank HĐ1	-	-	-	-	-	-	
Vay Vietcombank HĐ2	-	-	-	-	-	-	
Cộng	129.000.000.000	129.000.000.000	872.360.099.338	813.732.317.309	70.372.217.971	70.372.217.971	

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

12. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

13. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm		
	Nội dung	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		32.512.409.065	32.512.409.065	25.826.801.897	25.826.801.897
+ Cty TNHH TM& VT Thái Tân		2.157.911.315	2.157.911.315	185.724.000	185.724.000
+ Cty TNHH Kim Bảo An		-	-	162.062.963	162.062.963
+ Cty TNHH Thịnh Đức		40.982.400	40.982.400	1.838.580.000	1.838.580.000
+ Công ty TNHH ASIA Packaging Industries Việt Nam		-	-	13.279.517.060	13.279.517.060
+ Công ty Liên Doanh TNHH CROWN Sài Gòn		3.962.542.002	3.962.542.002	-	-
- Chi nhánh Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya - Việt Nam		5.365.175.616	5.365.175.616	-	-
+ Đối tượng khác		20.985.797.732	20.985.797.732	10.360.917.874	10.360.917.874
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		-	-	-	-
c) Phải trả người bán là các các bên liên quan		15.757.046.696	15.757.046.696	2.107.521.576	2.107.521.576
+ Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn		15.757.046.696	15.757.046.696	1.955.193.724	1.955.193.724
+ Công ty TNHH MTV TM Bia Sài Gòn		-	-	152.327.852	152.327.852
Cộng		48.269.455.761	48.269.455.761	27.934.323.473	27.934.323.473

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	49.704.590.408	149.167.428.730	164.094.758.896	34.777.260.242
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	122.111.576	122.111.576	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	105.364.196.925	905.940.006.250	921.869.920.098	89.434.283.077
Thuế Xuất nhập khẩu	-	14.507.865	14.507.865	-
Thuế TNDN hiện hành	27.680.679.809	39.733.960.872	42.384.376.215	25.030.264.466
Thuế TNCN	1.124.076.655	9.088.691.348	7.783.227.970	2.429.540.033
Thuế môn bài	-	9.000.000	9.000.000	-
Tiền thuế đất, thuế nhà đất	-	5.671.320.491	4.170.277.995	1.501.042.496

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

Thuế tài nguyên	68.811.539	771.350.781	776.536.009	63.626.311
Cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	172.704.000	172.704.000	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	8.201.500	6.477.000	1.724.500
Khoản khác	144.000.000	124.613.599	190.857.727	77.755.872
Cộng	184.086.355.336	1.110.823.897.012	1.141.594.755.351	153.315.496.997

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (tiếp)

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	347.474	-	-	347.474
Thuế Xuất nhập khẩu	3.563.761	-	-	3.563.761
Thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-
Thuế TNCN	-	-	57.255.900	57.255.900
Tiền thuế đất, thuế mua sắm	-	-	505.265.400	505.265.400
Khác	-	-	-	-
Cộng	3.911.235	-	562.521.300	566.432.535

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

	-	-
	Cuối kỳ	Đầu năm
15. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn	2.816.562.421	1.262.698.829
Lãi vay	221.529.318	166.355.427
Phí thanh lý chai thủy xức	-	-
Phí hao hụt vỏ chai nhà PP	-	-
Tiền thuê đất + thuế đất	-	-
Chi phí phải trả khác	2.595.033.103	1.096.343.402
b) Dài hạn	-	-
Cộng	2.816.562.421	1.262.698.829
16. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	2.061.512	-
- Kinh phí công đoàn;	49.260.565	224.330.878
- Bảo hiểm xã hội;	21.246.192	21.246.208
- Bảo hiểm y tế;	25.254.914	22.282.180
- Bảo hiểm thất nghiệp;	2.981.132	5.953.400
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	6.748.597.570	5.598.505.073
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	10.085.286.765	10.025.945.684
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	8.092.101.853	8.519.621.835
Cộng	25.026.790.503	24.417.885.258
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.007.500.000	7.488.500.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.011.032.534	3.658.684.871
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện	-	-
b) Dài hạn	-	-
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	-	-
Cộng	-	-
23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

b) Dài hạn	9.208.162.672	18.206.399.833
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	-
- Dự phòng phải trả trợ cấp thôi việc	9.208.162.672	9.791.098.732
- Dự phòng phải trả phạt chậm nộp thuế TTĐB	-	8.415.301.101
Cộng	9.208.162.672	18.206.399.833
	-	-



VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	8	9	
A	1	4	7	8	9		
Số dư đầu năm trước	298.466.480.000	12.234.693	170.492.718.603	85.122.415.191		554.093.848.487	
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	
- Lãi trong năm trước	-	-	184.734.743.197	-	-	184.734.743.197	
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	
- Trích lập các quỹ đầu tư	-	-	(9.024.341.643)	9.024.341.643	-	-	
- Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(26.771.185.000)	-	-	(26.771.185.000)	
- Trích lập Quỹ an sinh XH	-	-	(902.434.163)	-	-	(902.434.163)	
- Chi cổ tức	-	-	(104.463.268.000)	-	-	(104.463.268.000)	
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	
Số dư đầu năm nay	298.466.480.000	12.234.693	214.066.232.994	94.146.756.834		606.691.704.521	
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	
- Lãi trong năm nay	-	-	154.277.169.252	-	-	154.277.169.252	
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	
- Trích lập các quỹ đầu tư	-	-	(10.217.836.651)	10.217.836.651	-	-	
- Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(27.258.925.000)	-	-	(27.258.925.000)	
- Trích lập Quỹ an sinh XH	-	-	(1.021.783.665)	-	-	(1.021.783.665)	
- Chi cổ tức	-	-	(134.309.916.000)	-	-	(134.309.916.000)	
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ này	298.466.480.000	12.234.693	195.534.940.930	104.364.593.485		598.378.249.108	

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	96.173.630.000	96.173.630.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	202.292.850.000	202.292.850.000
Cộng	298.466.480.000	298.466.480.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp Cuối kỳ		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	134.309.916.000	104.463.268.000
d. Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.846.648	29.846.648
+ Cổ phiếu phổ thông	29.846.648	29.846.648
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000
đ. Cổ tức	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	4.500	3.500
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e. Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	104.364.593.485	94.146.756.834
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.	Cuối kỳ	Đầu năm



VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	-	-
- Từ 1 năm trở xuống;	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm (xe đông lạnh)	-	-
- Trên 5 năm;	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.	4.060.183.950	300.170.000
+ Bia SG 450 (SLCK 0 Keg; SLĐN 0 Keg)	0	0
+ Bia SG 355 (SLCK 290 Keg; SLĐN 0 Keg)	0	0
+ Bia SG 355 Lager (SLCK 0Keg; SLĐN 0 Keg)	0	0
+ Bia SG Lon 330 Lager (SLCK 0Thùng; SLĐN 0 Thùng)	-	-
+ Bia Quy nhơn 330 (SL Keg)	-	-
+ Bia LOWEN 330 (SLCK 721 Keg; SLĐN 429 Keg)	71.977.350	118.928.400
+ Malt	0	0
+ Malt bao	0	0
+ Tài sản khác	3.988.206.600	181.241.600
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.	46.057,28	53.466,89
USD	45.555,69	52.933,39
EURO	501,59	533,50

Cuối kỳ

Đầu năm

20. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý IV- 2023	Quý IV -2022
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	358.367.141.090	357.229.592.366
a) Doanh thu	358.367.141.090	357.229.592.366
- Doanh thu bán hàng;	330.809.089.244	335.373.350.346
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	22.188.519.560	15.031.087.155
- Doanh thu kinh Doanh bất động sản	425.181.818	335.779.092
- Doanh thu hàng hóa khác	4.944.350.468	6.489.375.773
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
1. Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	162.159.720.438	177.545.214.792
2. Công ty CP TM Bia Sài Gòn Tây Nguyên	-	180.000.000
	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	-	-
- Giảm giá hàng bán;	-	-
- Hàng bán bị trả lại;	-	-
3. Giá vốn hàng bán	Quý IV- 2023	Quý IV -2022
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	-	31.292.728
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	252.084.077.017	271.539.333.984
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	8.661.874.979	3.591.039.326
- Giá vốn của hàng hóa khác	8.458.949.122	5.319.882.352
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;	-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;	208.203.170	218.100.582
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	-	-
'- Khác	2.665.365.706	1.476.795.112
Cộng	272.078.469.994	282.176.444.084
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV- 2023	Quý IV -2022
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.245.613.202	10.277.954.927
- Lãi bán các khoản đầu tư;	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	-	120.513.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	15.027.502	15.542.327
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	59.317.624	-
Cộng	13.319.958.328	10.414.010.254
5. Chi phí tài chính	Quý IV- 2023	Quý IV -2022
- Lãi tiền vay;	644.665.456	952.848.949

VII. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- Lỗi chênh lệch tỷ giá;	60.737.627	25.892.551
- Chi phí tài chính khác.	40.480.042	36.701.370
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	745.883.125	1.015.442.870

6. Thu nhập khác

	Quý IV- 2023	Quý IV -2022
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	14.208.846	(74.750.000)
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Tiền phạt thu được;	138.618.359	(19.474.478)
- Thuế được giảm;	505.265.400	-
- Bã hèm	-	-
- Thanh lý vật tư, phế liệu	112.057.584	(778.242.466)
- Thanh lý vật tư, phế liệu (nội bộ)	-	-
- Các khoản khác.	(415.921.326)	(641.188.825)
Cộng	354.228.863	(1.513.655.769)

7. Chi phí khác

	Quý IV- 2023	Quý IV -2022
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	14.208.846	-
- Lỗi do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Các khoản bị phạt;	96.417.869	144.000.000
- Thanh lý vật tư, phế liệu	82.965.567	(8.992.533)
- Thanh lý vật tư, phế liệu (nội bộ)	-	-
- Các khoản khác.	(224.787.809)	324.033.197
Cộng	(31.195.527)	459.040.664

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV- 2023	Quý IV -2022
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	23.116.216.320	22.642.682.952
- Chi phí lương nhân viên	10.232.080.369	9.302.694.712
- Chi phí công cụ, dụng cụ	211.314.818	209.983.823
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	949.671.109	952.131.076
- Chi phí thuê đất, thuê đất	1.783.054.939	1.382.666.349
- Chi phí dự phòng	674.074	283.104.239
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.804.650.210	1.796.455.292
- Chi phí khác bằng tiền	8.134.770.801	8.715.647.461
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	21.649.139.156	22.135.488.883
- Chi phí lương nhân viên	2.951.449.446	3.291.147.546
- Chi phí công cụ, dụng cụ	4.561.385.995	6.119.753.890
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	95.652.993	140.333.506
- Chi phí thương hiệu Tổng công ty	-	-
- Chi phí quảng cáo, khuyến mại	91.944.988	68.694.578
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.497.449.571	9.825.783.455
- Chi phí khác bằng tiền	4.451.256.163	2.689.775.908
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(490.595.428)	(1.172.617.432)

1739
VGI
PHÁ
LỢI G
TRU
UỶ

VII. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- Hoàn nhập dự phòng công nợ phải thu khó đòi đã thu được

Cộng

44.274.760.048

43.605.554.403

9. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Quý IV- 2023

Quý IV -2022

227.083.838.449

253.346.538.058

32.942.694.462

31.266.599.273

13.731.427.844

12.134.379.477

33.897.856.929

25.269.215.270

10.578.037.512

18.323.352.679

318.233.855.196

340.340.084.757

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của Các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Quý IV- 2023

Quý IV -2022

11.576.190.770

7.941.960.611

-

-

11.576.190.770

7.941.960.611

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Quý IV- 2023

Quý IV -2022

1.817.187.152

182.501.939

1.647.652.337

167.567.942



VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua và thanh lý công ty con trong kỳ
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên:.....
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu

Trần Thị Thanh Phúc

TP. BMTB ngày 04 tháng 01 năm 2024
Kế Toán Trưởng Tổng Giám đốc

Nguyễn Thành Nguyên



Huỳnh Văn Dũng

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA
SÀI GÒN - MIỀN TRUNG**

Số 18/ CV-CT

V/v Công bố thông tin BCTC

Hợp nhất Quý IV năm 2023

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 19 tháng 1 năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM

1. Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – MIỀN TRUNG
2. Mã chứng khoán: SMB
3. Địa chỉ trụ sở chính: 01 Nguyễn Văn Linh, P. Tân An, Tp Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.
4. Điện thoại: 02623.877519 Fax: 02623.877455
5. Người thực hiện công bố thông tin: Huỳnh Văn Dũng
6. Nội dung thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý IV năm 2023 của Công ty CP Bia Sài Gòn – Miền Trung bao gồm: Báo cáo của Ban Giám đốc, Bảng CĐKT tại ngày 31/12/2023, Báo cáo KQKD giai đoạn 01/01-31/12/23, Báo cáo LCTT cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01-31/12/2023, TMBCTC cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01-31/12/2023.

6.2 Các nội dung giải trình:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý IV năm 2023 tăng 35,7% so với cùng kỳ 2022 tương ứng 10,98 tỷ đồng, nguyên nhân chủ yếu do: sản lượng tiêu thụ Quý IV/2023 tăng 1,13 triệu lít và nguyên nhân Công ty đã quản lý tốt định mức nguyên vật liệu tuy nhiên do ảnh hưởng tình hình chung nên giá vật tư tăng cao hơn so với cùng kỳ 2022.

Báo cáo giải trình này được gửi kèm với Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý IV/2023 để giải trình theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: biasaigonmt.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Huỳnh Văn Dũng